FireAnt

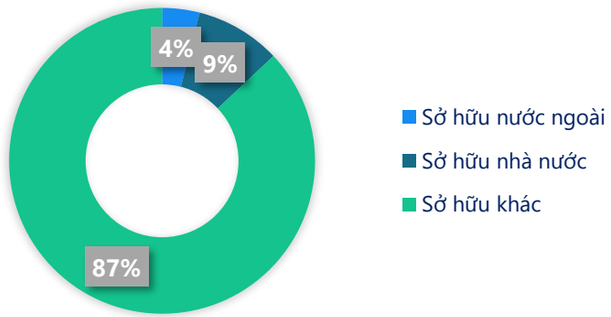
CTCP Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng (UPCOM: CID)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

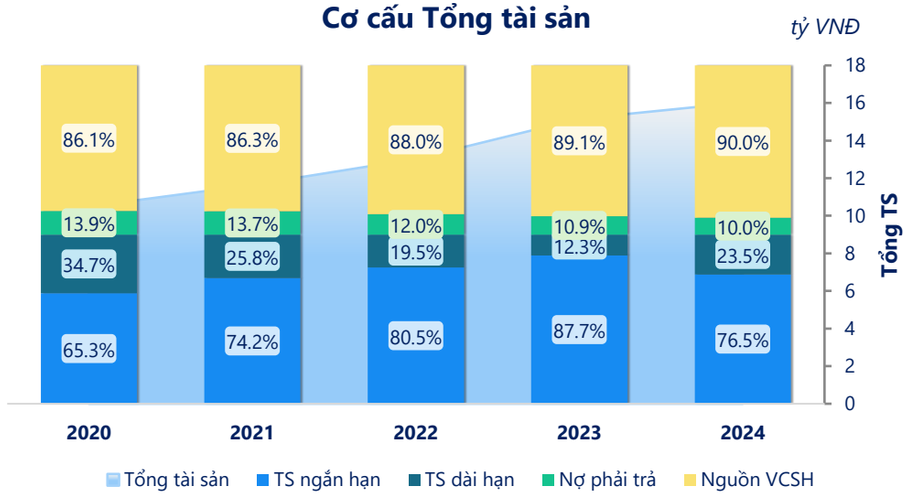
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	21,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	60,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,986
SL cổ phiếu LH	928,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,320
% sở hữu nước ngoài	4.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	14
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
CID		-20.0%	-57.5%	-54.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



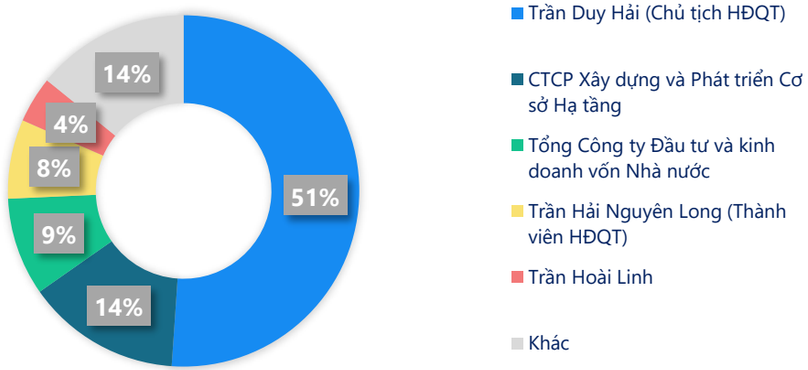
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CID** năm 2024 tăng trưởng **5.69%** so với năm trước, đạt **16.03** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

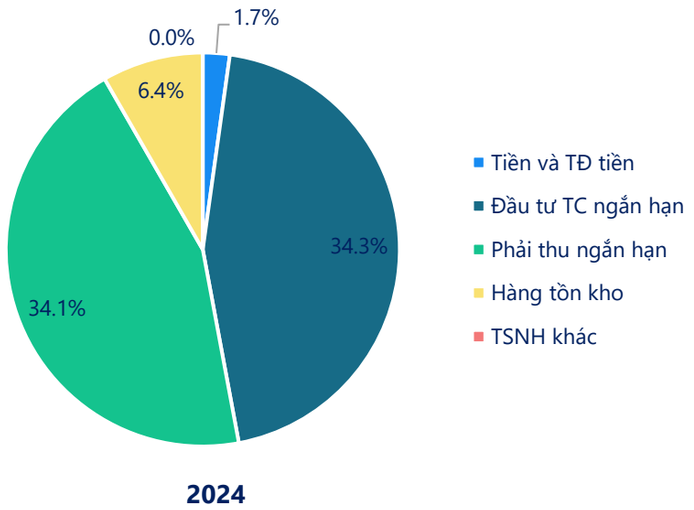


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **87.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 9.02% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 3.96%.

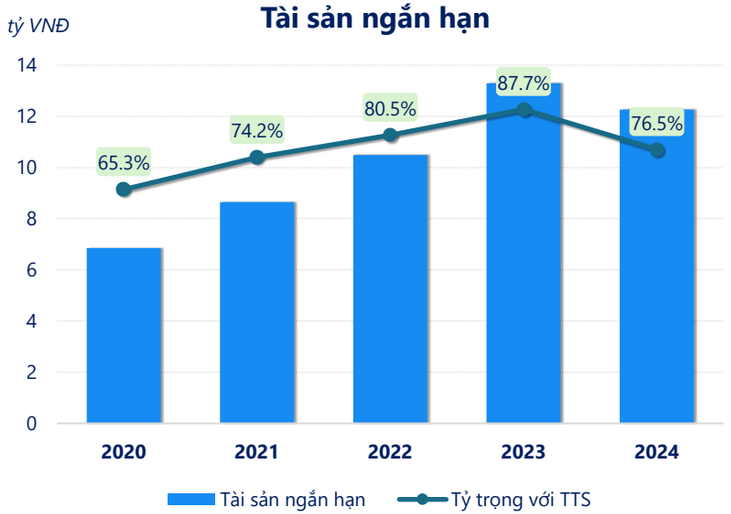
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trần Duy Hải (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **51.1%**, lớn thứ 2 là CTCP Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng nắm giữ 14.2% và đứng thứ 3 là Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước nắm giữ 9.02%.

CTCP Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng (UPCOM: CID)

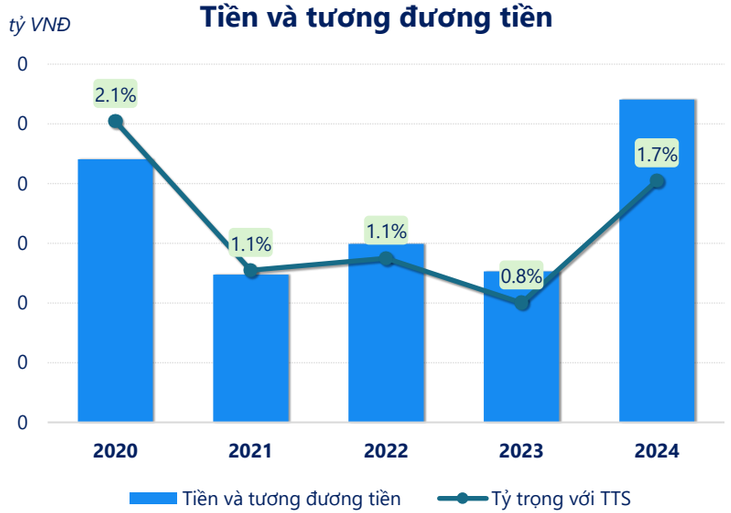
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



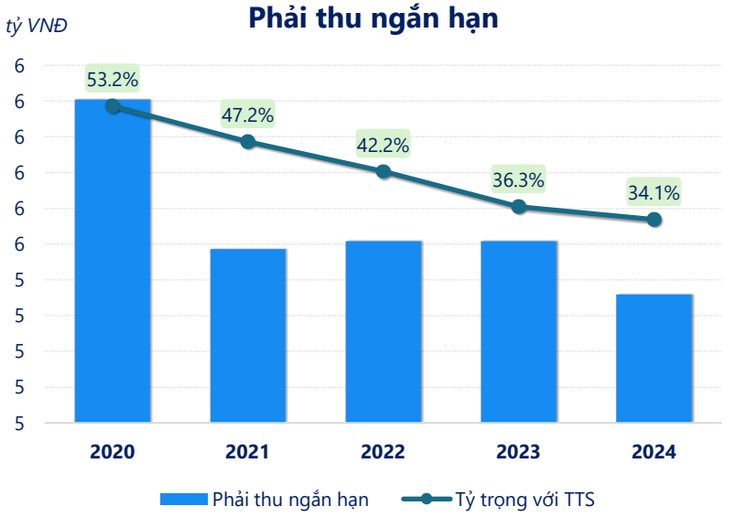
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của CID năm 2024 giảm **7.79%** so với năm trước, đạt **12.26** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 34.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

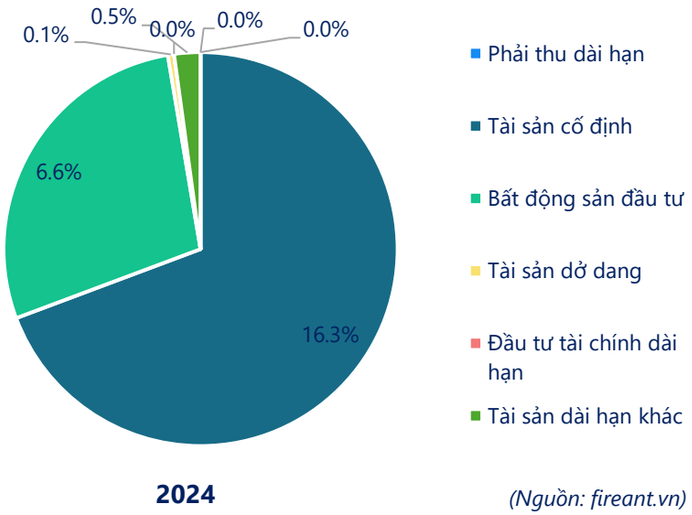


Hàng tồn kho



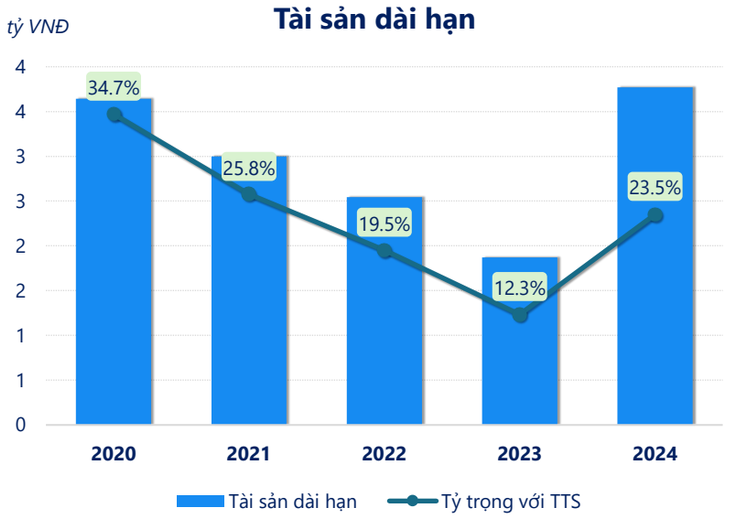
CTCP Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng (UPCOM: CID)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



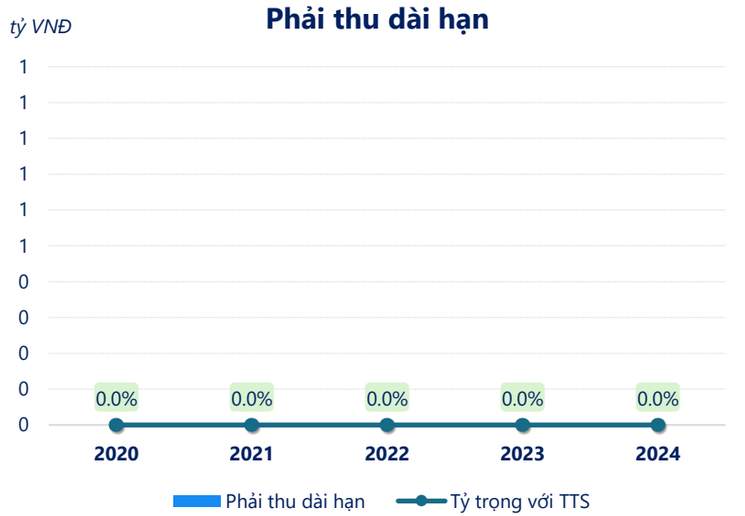
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

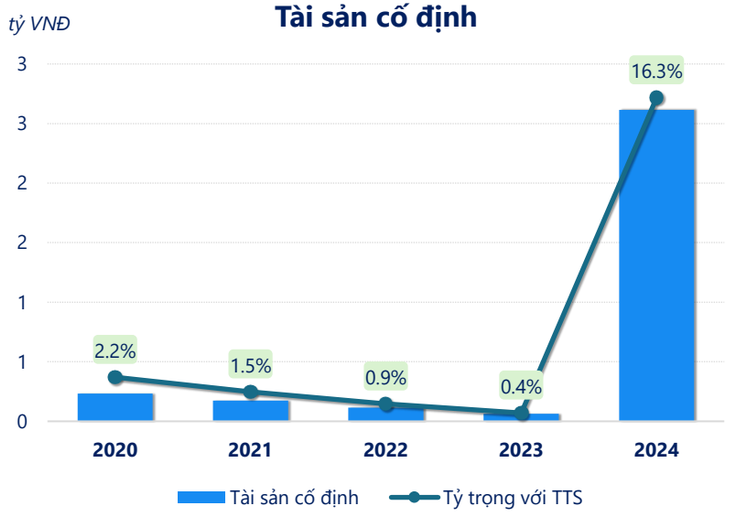


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **101%** so với năm trước và đạt **3.77** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **23.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.3%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 6.59%.

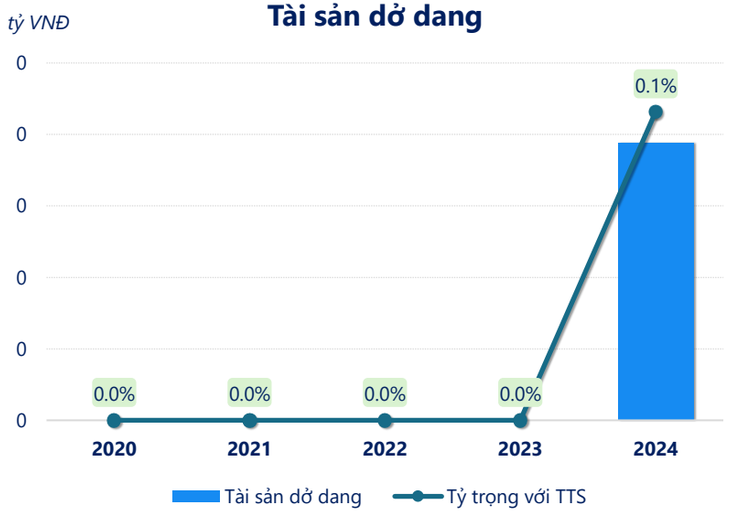
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

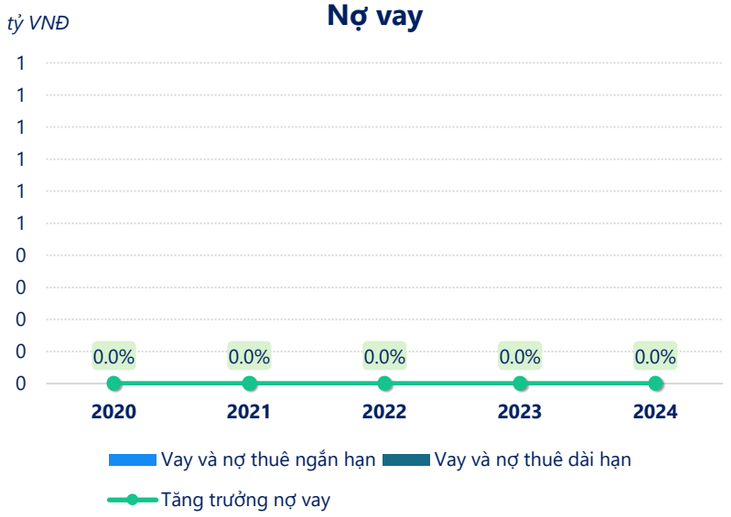
Tài sản dở dang



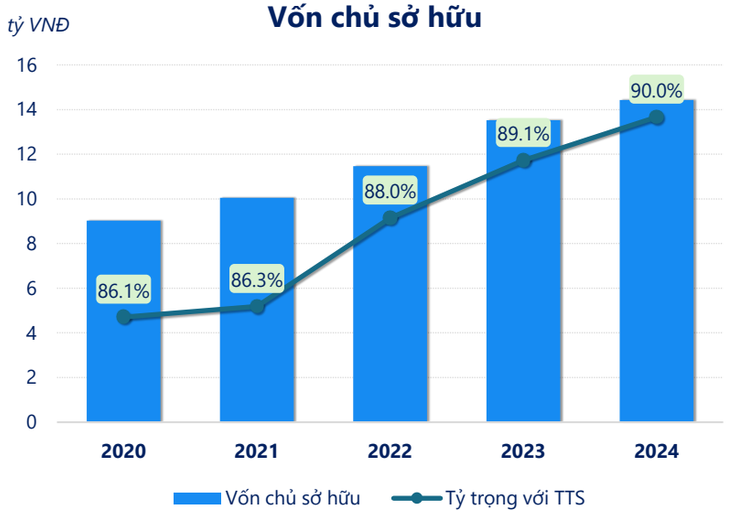
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng (UPCOM: CID)

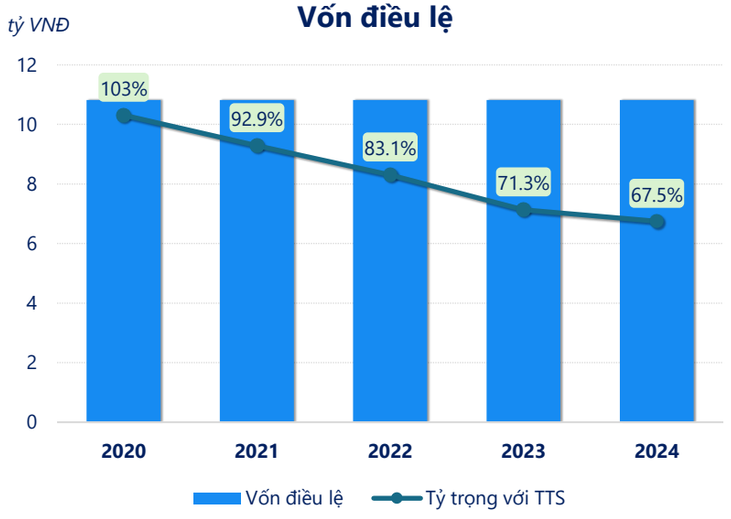
Nợ vay



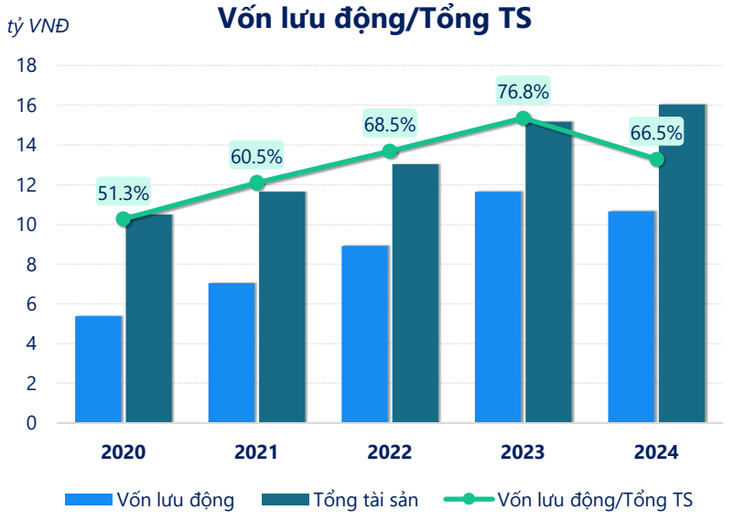
Vốn chủ sở hữu



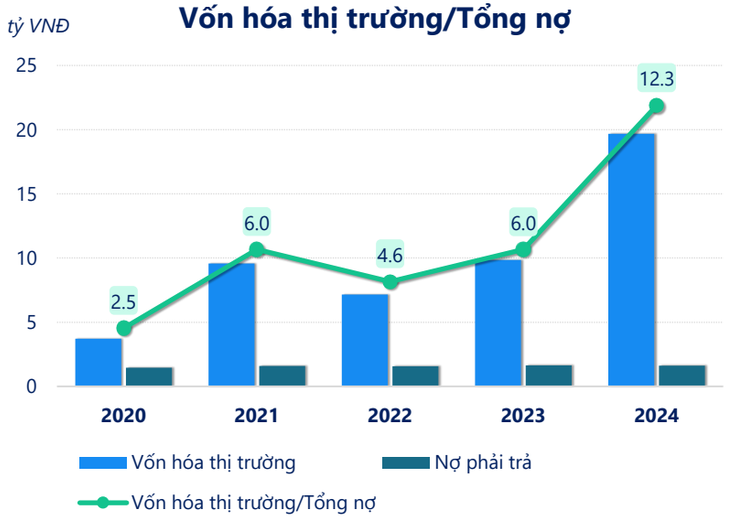
Vốn điều lệ



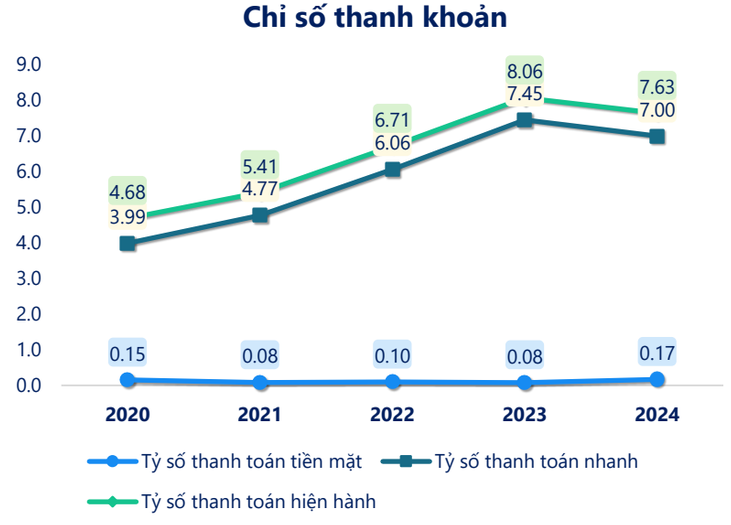
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng (UPCOM: CID)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**16.0**	**15.2**	**5.7%**
Tài sản ngắn hạn	12.3	13.3	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	0.27	0.13	114%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.50	6.65	-17.3%
Phải thu ngắn hạn	5.47	5.50	-0.5%
Hàng tồn kho	1.02	1.02	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**3.77**	**1.87**	**101%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.61	0.06	3982%
Bất động sản đầu tư	1.06	1.30	-18.5%
Tài sản dở dang	0.02	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.08**	**0.51**	**-84.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1.61	1.65	-2.6%
Nợ ngắn hạn	**1.61**	**1.65**	**-2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**14.4**	**13.5**	**6.7%**
Vốn chủ sở hữu	**14.4**	**13.5**	**6.7%**
Vốn điều lệ	10.8	10.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4.36**	**4.54**	**4.65**	**5.21**	**4.79**
Giá vốn hàng bán	1.74	1.56	1.33	1.17	1.11
Lợi nhuận gộp	**2.61**	**2.98**	**3.32**	**4.04**	**3.68**
Doanh thu HĐTC	0.14	0.02	0.13	0.23	0.56
Chi phí TC	0.00	0.00	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.70	1.71	1.67	1.68	2.31
LN thuần từ HĐKD	**1.06**	**1.29**	**1.79**	**2.58**	**1.93**
Lợi nhuận khác	-0.09	0.00	-0.01	0.00	0.00
LN trước thuế	**0.97**	**1.28**	**1.78**	**2.58**	**1.93**
Lợi nhuận sau thuế	**0.71**	**1.02**	**1.42**	**2.06**	**1.51**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.71**	**1.02**	**1.42**	**2.06**	**1.51**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.56	1.88	1.69	2.60	1.88
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.19	-1.98	-1.67	-2.62	-1.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	-0.61
Tiền đầu kỳ	0.84	0.22	0.12	0.15	0.13
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.62**	**-0.10**	**0.03**	**-0.02**	**0.14**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	0.22	0.12	0.15	0.13	0.27

Powered by Infographic